***Môn học:* TOÁN 2**

***Tên bài học:* CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG**

**Số bị trừ - Số trừ - Hiệu** **(Tiết 1)**

***Tiết:* 6**

***Thời gian thực hiện:* Thứ Hai 16/9/2024**

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT:**

- Nhận biết tên gọi các thành phần của phép tính trừ.

- Ôn tập phép trừ trong phạm vi 10, 100.

- Yêu thích môn học; cẩn thận, sáng tạo, hợp tác.

- Tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học.

- Phẩm chất: Nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

- Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC:**

- Giáo viên: hình vẽ để sử dụng cho nội dung bài học và bài tập.

- Học sinh: Sách học sinh, vở bài tập; bộ thiết bị học toán; viết chì, bảng con.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TG** | **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** | **HĐBT** |
| **5’** | **1. Hoạt động mở đầu** | |  |
|  | - Giáo viên cho cả lớp chơi “Ai nhanh nhất?”  - GV đọc phép tính, HS làm trên bảng con (đội 1: tính ngang, đội 2: đặt tính .  - Trong một đội, ai nhanh nhất và đúng, được gắn bảng lên trước lớp.  - GV nhận xét. | - Học sinh cả lớp thực hiện trò chơi.  - Đội 1: Tính ngang  - Đội 2: Tính dọc  - Học sinh nhận xét. |  |
| **12’** | **2. Hoạt động hình thành kiến thức** | | |
|  | **a) Hoạt động 1: Giới thiệu tên các thành phần của phép trừ**  - GV viết lại phép tính lên bảng lớp: 15 – 4 =11.  - GV giới thiệu tên gọi các thành phần của phép trừ (nói và viết lên bảng như SGK).  - GV lần lượt chỉ vào 15,4,11, HS **nói** tên các thành phần: số bị trừ, số trừ, hiệu.  - GV nói tên các thành phần: số bị trừ, số trừ, hiệu, HS nói số: 15 và 4,11 | Description: C:\Users\Administrator\Desktop\HINH TOAN\z2558293291382_b630adf6a1c8d06a2d68545981d055c6.jpg  - Học sinh quan sát tranh, nhận xét:  + 15: số bị trừ  + 4: số trừ  + 11: hiệu  - Học sinh quan sát, lắng nghe, ghi nhớ. |  |
| **14’** | **3. Hoạt động luyện tập, thực hành** | | |
|  | **- Gọi tên các thành phần của phép trừ.**  **- Viết phép trừ:**  Ví dụ: Tính hiệu của 9 và 5.  Phép trừ tương ứng là: 9 - 5 = 4  - GV yêu cầu học sinh thực hiện tương tự với bài toán: 35 – 10; 26 – 10.  - GV nhận xét phần trình bày của học sinh. | - HS (nhóm đôi) sử dụng SGK gọi tên các thành phần của các phép trừ (theo mẫu).  - HS tìm hiểu bài: nhận biết tìm hiệu là thực hiện phép trừ, mỗi phép tính trừ thực hiện hai cách viết (hàng ngang và đặt tính trừ),  - HS thực hành viết các phép trừ đó ra bảng con.  Ví dụ: Tính hiệu của 9 và 5.  BC: 9 – 5 = 4  9: số bị trừ  5: số trừ  4: hiệu | - Lưu ý: Khi sửa bài, ngoài các phép trừ trong SGK (1/17) , GV nên đưa thêm một số phép trừ khác. Chẳng hạn: 9 - 5 = 4, 35 - 10 = 25, 26 -10 = 16,... |
| **4’** | **4. Hoạt động củng cố và nối tiếp** | | |
|  | - Giáo viên hỏi: Muốn tìm hiệu của một phép tính, các em thực hiện phép tính gì?  - Giáo viên hướng dẫn học sinh yêu cầu 2/17 cho cha mẹ xem. | - Muốn tìm hiệu của một phép tính, ta thực hiện phép tính trừ (lấy số bị trừ trừ cho số trừ, được hiệu).  -Học sinh thực hiện ở nhà. |  |

**IV. ĐIỀU CHỈNH SAU BÀI DẠY:**

………………………..………………………………………………………..………………………..……………………………………………………………..

..………………………..…………………………………………………………

………………………..…………………………………………………………..